

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi
trên BCTC quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận
Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý IV năm 2022, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được
giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2021) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý IV/2022 (1)	Quý IV/2021 (2)		
Báo cáo tài chính	7.119.922.193	32.984.504.547	(25.864.582.354)	-78,41%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.037.964.343	736.407.570.624	83.630.393.719	11,36%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.459.154.554	16.679.507.279	(4.220.352.725)	-25,30%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	807.578.809.789	719.728.063.345	87.850.746.444	12,21%
4	Giá vốn hàng bán	782.832.586.812	637.508.051.805	145.324.535.007	22,80%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.746.222.977	82.220.011.540	(57.473.788.563)	-69,90%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.606.666.051	6.351.146.609	3.255.519.442	51,26%
7	Chi phí tài chính	3.536.013.747	2.309.413.996	1.226.599.751	53,11%
8	Chi phí bán hàng	15.673.868.393	16.301.954.615	(628.086.222)	-3,85%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.906.671.246	35.745.119.386	(29.838.448.140)	-83,48%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.236.335.642	34.214.670.152	(24.978.334.510)	-73,00%
11	Thu nhập khác	161.636.090	(490.369.432)	652.005.522	-132,96%
12	Chi phí khác	734.752.871	739.796.173	(5.043.302)	-0,68%
13	Lợi nhuận khác	(573.116.781)	(1.230.165.605)	657.048.824	-53,41%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.663.218.861	32.984.504.547	(24.321.285.686)	-73,74%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.543.296.668		1.543.296.668	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.119.922.193	32.984.504.547	(25.864.582.354)	-78,41%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý IV/2022 lãi với số tiền 7.120 trđ, giảm 25.864 trđ (tương ứng với tỷ lệ giảm 78,41%) so với cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 820.038 trđ, tăng 83.630 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 11,36% so với cùng kỳ năm trước do tăng sản lượng tiêu thụ (sản lượng tiêu thụ kỳ này là 51.552 tấn, tăng 6.830 tấn so với cùng kỳ năm trước). Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu) kỳ này là 15,417 trđ/tấn, giảm với số tiền 0,515 trđ/tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 3,23% so với cùng kỳ năm trước.

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 12.459 trđ, giảm với số tiền 4.220 trđ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do kỳ này chủ yếu là hàng xuất khẩu không áp dụng chiết khấu thương mại.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 782.832 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền là 145.324 trđ. Giá vốn hàng bán tăng do sản lượng tiêu thụ tăng theo phân tích ở trên. Tuy nhiên, tỷ trọng tăng giá vốn là 22,8% cao hơn so với tỷ trọng tăng doanh thu do ảnh hưởng các yếu tố đầu vào tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 9.606 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 3.255 trđ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 3.536 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 1.226 trđ. Chi phí tài chính tăng do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và phát sinh lãi vay ngân hàng.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 15.674 trđ, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 5.906 trđ, giảm 29.838 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước do điều chỉnh lại hạch toán chi phí tiền thuê đất phát sinh trong năm 2022 và hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này phải nộp với số tiền 1.543 trđ do đã bù hết số lỗ năm trước chuyển sang, Công ty thực hiện nộp thuế trên số lợi nhuận thực hiện.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.338.207.839.514	911.120.892.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	170.250.558.469	202.279.831.213
1. Tiền	111		13.250.558.469	17.279.831.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.000.000.000	185.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	212.150.000.000	72.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		212.150.000.000	72.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.372.134.204	95.529.651.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	345.109.849.858	60.140.678.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	28.126.457.924	8.547.542.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	16.313.952.668	53.394.260.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(1.178.126.246)	(26.552.830.167)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	557.653.232.189	511.172.866.693
1. Hàng tồn kho	141		562.799.627.522	511.172.866.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.146.395.333)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.781.914.652	29.988.542.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.420.648.698	1.044.481.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14.779.306.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.361.265.954	14.164.754.290
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		773.675.310.231	941.345.060.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	720.361.046.778	863.056.763.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221		720.361.046.778	863.056.763.642
- Nguyên giá	222		2.463.311.067.142	2.452.109.500.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.742.950.020.364)	(1.589.052.736.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	3.555.376.727	6.644.746.146
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.555.376.727	6.644.746.146
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.367.059.999	4.236.073.409
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(632.940.001)	(763.926.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.778.299.897	65.793.950.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	43.778.299.897	65.793.950.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.111.883.149.745	1.852.465.953.023
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		382.948.320.227	397.414.425.253
I. Nợ ngắn hạn	310		380.707.297.227	395.173.402.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	87.591.001.735	269.976.388.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	13.993.105.378	9.454.577.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.011.275.434	818.182
4. Phải trả người lao động	314		54.564.211.100	58.351.559.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.744.240.684	3.963.382.563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	77.415.224.572	7.274.008.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	138.016.126.637	44.184.649.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.372.111.687	1.968.018.091
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.728.934.829.518	1.455.051.527.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.728.934.829.518	1.455.051.527.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.327.560.518	(10.555.741.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.555.741.230)	(201.478.834.147)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		273.883.301.748	190.923.092.917
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.111.883.149.745	1.852.465.953.023

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN

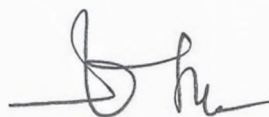
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

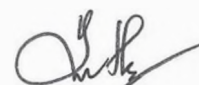
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	820.037.964.343	736.407.570.624	3.307.612.494.966	2.935.178.354.963
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.459.154.554	16.679.507.279	37.347.821.635	57.286.387.258
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		807.578.809.789	719.728.063.345	3.270.264.673.331	2.877.891.967.705
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	782.832.586.812	637.508.051.805	2.780.525.602.609	2.499.423.445.208
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.746.222.977	82.220.011.540	489.739.070.722	378.468.522.497
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.606.666.051	6.351.146.609	33.322.155.086	15.363.102.001
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.536.013.747	2.309.413.996	9.051.659.257	7.981.315.790
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		963.070.802	41.152.184	1.775.159.716	351.539.656
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	15.673.868.393	16.301.954.615	58.975.006.088	75.981.287.742
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.906.671.246	35.745.119.386	75.320.630.612	121.222.659.280
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.236.335.642	34.214.670.152	379.713.929.851	188.646.361.686
11	Thu nhập khác	31	VI.6	161.636.090	(490.369.432)	422.661.687	2.966.286.107
12	Chi phí khác	32	VI.7	734.752.871	739.796.173	768.275.673	689.554.876
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(573.116.781)	(1.230.165.605)	(345.613.986)	2.276.731.231
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.663.218.861	32.984.504.547	379.368.315.865	190.923.092.917
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.543.296.668		22.430.064.117	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10				-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.119.922.193	32.984.504.547	356.938.251.748	190.923.092.917
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	49	226	2.443	1.307
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý IV năm 2022

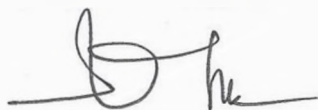
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		379.368.315.865	190.923.092.917
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		153.858.629.330	151.682.954.707
- Các khoản dự phòng	03		(20.359.295.178)	14.808.880.472
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		815.012.386	(179.863.831)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.270.302.987)	(5.536.687.176)
- Chi phí lãi vay	06		1.775.159.716	351.539.656
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		501.187.519.132	352.049.916.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244.884.983.468)	57.381.098.541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.626.760.829)	(292.825.459.986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(188.592.854.391)	139.998.925.853
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.639.483.726	14.160.789.271
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.638.133.402)	(402.139.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.950.607.090)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.557.252.224)	(319.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.576.411.454	270.043.511.561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.112.197.227)	(15.467.689.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			177.976.847
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(605.150.000.000)	(70.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		465.150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.676.638.056	4.909.710.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133.435.559.171)	(80.530.001.834)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	427.062.509.439	217.339.650.222
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(333.231.032.710)	(222.746.358.851)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.831.476.729	(5.406.708.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(32.027.670.988)	184.106.801.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	202.279.831.213	18.158.161.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.601.756)	14.868.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	170.250.558.469	202.279.831.213

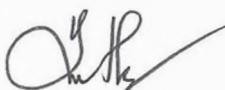
Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2022 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2022 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Đối với các khoản thu nhập phát sinh ngoài địa bàn ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định (khoản thu nhập kỳ này của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, trừ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2022 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Tiền mặt	281.115.626	416.616.269
Tiền Việt Nam	104.703.626	245.628.269
Vàng tiền tệ	176.412.000	170.988.000
Tiền gửi ngân hàng	12.969.442.843	25.234.092.594
VND	9.896.689.086	8.775.242.910
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	5.659.220.297	5.261.208.487
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng		100.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.003.894.037	1.724.365.306
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	1.933.359.007	422.783.181
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	1.300.215.745	1.366.785.936
USD	3.072.753.757	16.458.849.684
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	1.582.299.940	1.174.078.532
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	1.476.602.839	15.270.258.108
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	9.506.952	9.634.930
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	4.344.026	4.878.114
Các khoản tương đương tiền	157.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <=3 tháng - BIDV Lạch Tray	135.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <=3 tháng - Viettinbank	12.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <=3 tháng - Agribank Đông HP	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	170.250.558.469	35.650.708.863

Các khoản tiền gửi kỳ hạn <=3 tháng tại các Ngân hàng, với lãi suất từ 1,0%- 6,0%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2022 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	212.150.000.000	212.150.000.000	367.150.000.000	367.150.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	20.150.000.000	20.150.000.000	20.150.000.000	20.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	80.000.000.000	80.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	105.000.000.000	105.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Tổng cộng	212.150.000.000	212.150.000.000	367.150.000.000	367.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/10/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,1% - 7,0%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,6% - 8,0%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,0%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,5%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND		01/10/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	345.109.849.858	(651.420.354)	88.953.943.565	(3.520.161.875)
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	11.757.816.913	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	39.971.807.876		37.610.621.033	(2.704.753.161)
Công ty cổ phần Vật tư nông sản	207.353.016.535		7.227.208.800	
Công ty cổ phần XNK Cát Long	10.222.771.554		10.175.142.162	
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	3.674.585.000	-	30.130.112.000	-
Aries	67.053.708.885	-		-
Đối tượng khác	5.076.143.095	(651.420.354)	3.810.859.570	(815.408.714)
Tổng cộng	345.109.849.858	(651.420.354)	88.953.943.565	(3.520.161.875)

		31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>39.995.549.586</i>	<i>37.659.126.955</i>
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	39.971.807.876	37.610.621.033
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	23.741.710	3.616.220
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	32.279.352
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	-	12.610.350
Tổng cộng		39.995.549.586	37.659.126.955

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Công ty TNHH Howden Việt Nam	-	1.644.113.930
Công ty TNHH TM & giải pháp tự động hóa Việt Nam	754.915.692	1.199.665.052
Viện Vật liệu xây dựng	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Bảo An	1.143.310.000	-
Công ty TNHH Xây lắp Cường Lĩnh	21.809.685.811	10.000.000.000
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Hồng Phúc	-	1.230.430.000
Đối tượng khác	2.518.546.421	2.360.937.702
Tổng cộng	28.126.457.924	18.335.146.684

5. Phải thu khác

	31/12/2022 VND		01/10/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.313.952.668	(526.705.892)	111.362.644.853	(526.705.892)
Tạm ứng	293.822.100	-	1.133.371.000	-
Nguyễn Hoàng Trung	73.000.000	-	391.656.000	-

Nguyễn Thanh Hải	-		60.000.000	
Nguyễn Quỳnh Long	85.400.500		202.420.000	
Ngô Minh Tuấn	-		120.000.000	
Nguyễn Thị Việt Hà	110.000.000		177.795.000	
Nguyễn Bá Kiên	-		20.000.000	
Đối tượng khác	25.421.600	-	161.500.000	-
Dư nợ 244	-		-	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	16.020.130.568	(526.705.892)	110.229.273.853	(526.705.892)
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-		1.276.656.805	
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-		1.276.656.805	
Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ	-		1.853.628.685	
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	15.212.929.340	-	105.155.638.976	-
Đối tượng khác	807.201.228	(526.705.892)	666.692.582	(526.705.892)
Dài hạn	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830		1.613.526.830	
Tổng cộng	17.927.479.498	(526.705.892)	112.976.171.683	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả tháng 12/2022

6. Nợ xấu	31/12/2022		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.190.032.380	538.612.026	10.635.876.249	7.115.714.374
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	-	-	9.015.843.869	6.311.090.708
Công ty cổ phần XNK Đức Nguyễn	899.462.380	538.612.026	1.149.462.380	804.623.666
Phượng Đỏ (VINACROPS)	274.100.000	-	454.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000		16.470.000	
Phải thu khác	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000		317.530.000	
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293		170.452.293	
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656		32.634.656	
Công ty VIGECAM	6.088.943		6.088.943	
Tổng cộng	1.716.738.272	538.612.026	11.162.582.141	7.115.714.374

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175.333.041.200	-	388.901.908.320	-
Công cụ, dụng cụ	75.890.095.566	-	58.922.191.882	-
Chi phí SXKD dở dang	11.497.049.275	-	10.829.691.857	-
Thành phẩm	164.334.653.227	(5.146.395.333)	246.195.536.307	-
Hàng gửi bán	135.744.788.254	-	141.104.464.892	-
Tổng cộng	562.799.627.522	(5.146.395.333)	845.953.793.258	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324	788.607.354
Mở rộng bãi Gyp	-	626.365.522
Đầu tư công nghệ SX Axit photphoric và MAP	2.620.227.172	2.528.566.987
Sửa chữa thiết bị E0221A/B	-	13.405.303.356
Sửa chữa thiết bị V0113	839.481.231	-
Các công trình khác	-	179.261.700
	3.555.376.727	17.528.104.919

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2022 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2022	996.263.669.960	1.087.622.813.257	303.418.518.672	1.590.931.371	72.240.491.575	2.461.136.424.835
Mua trong kỳ	-	131.596.027	1.360.364.091			1.491.960.118
Đầu tư XDCB hoàn thành	626.365.522		56.316.667	-	-	682.682.189
Tăng khác			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	996.890.035.482	1.087.754.409.284	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.463.311.067.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2022	484.076.098.582	901.679.569.044	253.577.439.393	940.418.852	63.978.598.061	1.704.252.123.932
Khấu hao trong kỳ	13.581.721.166	18.877.271.042	5.190.396.774	134.174.151	914.333.299	38.697.896.432
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2022	497.657.819.748	920.556.840.086	258.767.836.167	1.074.593.003	64.892.931.360	1.742.950.020.364
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2022	512.187.571.378	185.943.244.213	49.841.079.279	650.512.519	8.261.893.514	756.884.300.903
Tại ngày 31/12/2022	499.232.215.734	167.197.569.198	46.067.363.263	516.338.368	7.347.560.215	720.361.046.778

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2022	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2022	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Bảo hiểm cháy nổ	3.420.648.698	3.966.915.880
Chi phí thuê xe ô tô	417.262.311	89.873.448
Chi phí vận chuyển DAP	-	104.529.021
	3.003.386.387	3.772.513.411
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	43.778.299.897	49.282.212.574
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	37.959.265.264	42.704.173.423
	5.819.034.633	6.578.039.151
Tổng cộng	47.198.948.595	53.249.128.454

12. Phải trả người bán

	31/12/2022 VND		01/10/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	87.591.001.735	87.591.001.735	283.264.308.865	283.264.308.865
Công ty KD Than HP	-	-	12.779.922.929	12.779.922.929
Công ty cổ phần than Sông Hồng	13.667.026.486	13.667.026.486	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit VN	34.769.408.583	34.769.408.583	51.159.623.584	51.159.623.584
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	11.600.943.053	11.600.943.053	9.802.952.789	9.802.952.789
TCT Đầu tư nước & môi trường VN	779.546.145	779.546.145	1.748.180.700	1.748.180.700
TEKNOGAS	-	-	46.723.203.093	46.723.203.093
Công ty CP khoáng sản Gia Minh	2.782.016.351	2.782.016.351	-	-
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.381.445.000	2.381.445.000	2.751.873.300	2.751.873.300
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	-	99.765.448.595	99.765.448.595

Công ty cổ phần thiết bị điện Hải Việt	-	-	15.259.620.624	15.259.620.624
Công ty CP xăng dầu dầu khí PVOIL HP		-	5.122.433.626	5.122.433.626
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH ITV	2.886.676.219	2.886.676.219	2.366.040.728	2.366.040.728
Công ty TNHH TB và XD Đồng Tâm	1.728.848.644	1.728.848.644	4.957.339.354	4.957.339.354
Công ty CP Vận tải I TRACO	1.574.446.090	1.574.446.090	1.424.732.631	1.424.732.631
Công ty CP đầu tư TM & DV Quốc tế	390.842.340	390.842.340	5.773.912.172	5.773.912.172
Công ty cổ phần Đại Hữu	1.391.676.665	1.391.676.665	2.064.800.127	2.064.800.127
Các đối tượng khác	13.638.126.159	13.638.126.159	21.564.224.613	21.564.224.613
Tổng cộng	87.591.001.735	87.591.001.735	283.264.308.865	283.264.308.865

<i>b, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	34.769.408.583	51.159.623.584
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.381.445.000	2.751.873.300
Công ty CP đúc quy tia sáng	Cùng tập đoàn	-	33.922.800
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	53.953.130	53.953.130
Tổng cộng		37.204.806.713	53.999.372.814

13. *Người mua trả tiền trước*

	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	197.257.349	3.081.146.962
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	118.768.647	6.483.523.266
Công ty CP công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	2.811.500.599	
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Nghĩa Anh	9.207.815.000	9.800.000.000
Công ty cổ phần Thiên Thành Kim	25.998.634	2.609.264.055
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Phúc Khánh	-	1.003.487.359
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	269.286.615	589.991.000
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	335.222.668
Đối tượng khác	1.362.478.534	1.251.161.606
Tổng cộng	13.993.105.378	25.153.796.916

14. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	01/10/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<i>Đơn vị tính: VND</i> 31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	9.196.529.966	9.196.529.966	-

Thuế xuất nhập khẩu	-	177.055.200	177.055.200	-
Thuế thu nhập DN	9.231.692.537	1.543.296.668	9.764.531.953	1.010.457.252
Thuế TNCN	-			-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	147.600.000	147.600.000	-
Cộng	9.232.510.719	11.064.481.834	19.285.717.119	1.011.275.434

b) Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.700.402.412	6.116.261.595	8.562.766.194	6.146.907.011
Thuế GTGT hàng NK	6.470.291.560	6.470.291.560		-
Thuế xuất nhập khẩu	1.583.550	1.583.550		-
Thuế TNCN	172.576.163		41.782.780	214.358.943
Thuế TNDN (*)	-			-
Cộng	10.344.853.685	12.588.136.705	8.604.548.974	6.361.265.954

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.744.240.684	1.744.240.684	35.177.310.818	35.177.310.818
Thưởng tiêu thụ khách hàng	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	240.204.130	240.204.130	7.199.086.604	7.199.086.604
Chi phí vận chuyển quặng	-	-	14.344.674.244	14.344.674.244
Chi phí lãi vay phải trả	141.044.535	141.044.535	6.650.522	6.650.522
Giá trị vật tư, NVL, dịch vụ đã về nhưng chứng từ chưa về	1.362.992.019	1.362.992.019	7.535.531.448	7.535.531.448
Chi phí phải trả khác		-	91.368.000	91.368.000
Tổng cộng	1.744.240.684	1.744.240.684	35.177.310.818	35.177.310.818

16. Phải trả khác

	31/12/2022		01/10/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	77.415.224.572	77.415.224.572	7.657.936.600	7.657.936.600
TS thừa chờ giải quyết	-	-		-
Kinh phí công đoàn	469.063.013	469.063.013	672.030.428	672.030.428
Bảo hiểm xã hội	-	-	518.623.248	518.623.248
Bảo hiểm y tế	-	-	91.507.724	91.507.724
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	20.226.931	20.226.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.778.761.559	76.778.761.559	6.137.750.269	6.137.750.269
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>

<i>Công ty cổ phần DAP</i>				
<i>số 2</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>
<i>Phải trả cổ tức cho</i>				
<i>các cổ đông (*)</i>	<i>73.054.950.000</i>	<i>73.054.950.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>560.715.169</i>	<i>560.715.169</i>	<i>421.340.269</i>	<i>421.340.269</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	167.400.000	167.400.000	217.798.000	217.798.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Các khoản phải trả,				
phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải</i>				
<i>Phòng (**)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	79.656.247.572	79.656.247.572	9.898.959.600	9.898.959.600

(*) Tiền cổ tức phải trả theo Nghị quyết số 13/NQ-HDQT ngày 16/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền và Thông báo số 684/CV-DAP ngày 19/12/2022 của Công ty cổ phần DAP - Vinachem gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phần (01 cổ phiếu nhận được 500 đồng); Ngày đăng ký cuối cùng: 16/01/2023; Ngày thanh toán cổ tức: 10/02/2023.

(**) Khoản phải trả về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án DAP

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2022 kèm theo)

(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/12/2022		Trong kỳ		01/10/2022	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	138.016.126.637	138.016.126.637	161.021.377.382	49.765.448.595	26.760.197.850	26.760.197.850
VND	138.016.126.637	138.016.126.637	161.021.377.382	49.765.448.595	26.760.197.850	26.760.197.850
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	47.029.450.982	47.029.450.982	86.794.899.577	39.765.448.595	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (3)	90.986.675.655	90.986.675.655	74.226.477.805	10.000.000.000	26.760.197.850	26.760.197.850
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (3)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	138.016.126.637	138.016.126.637	161.021.377.382	49.765.448.595	26.760.197.850	26.760.197.850

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	77.508.951
Tổng cộng	-	77.508.951

19. Dự phòng phải trả	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	45.636.940.000
Tổng cộng	-	45.636.940.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/7/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	282.349.620.470	1.747.956.889.470
Lãi trong kỳ trước	-	-	56.912.967.855	56.912.967.855
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	339.262.588.325	1.804.869.857.325
Lãi trong kỳ này	-	-	7.119.922.193	7.119.922.193
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	83.054.950.000	83.054.950.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	263.327.560.518	1.728.934.829.518

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*):	73.054.950.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

(*) Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 16/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền và Thông báo số 684/CV-DAP ngày 19/12/2022 của Công ty cổ phần DAP - Vinachem gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%/mệnh giá cổ phần (01 cổ phần nhận được 500 đồng). Ngày đăng ký cuối cùng: 16/01/2023; ngày thanh toán cổ tức: 10/02/2023.

đ) Cổ phiếu	31/12/2022	01/10/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2022	01/10/2022
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	131.273,18	695.220,49
USD	131.273,18	695.220,49
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	4.565,06	3.147,93
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	-	959,60

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	807.271.155.849	729.194.167.910
Doanh thu bán Axit	964.310.000	432.404.700
Doanh thu bán Amoniac	-	-
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	11.802.498.494	6.780.998.014
Tổng cộng	820.037.964.343	736.407.570.624
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.459.154.554	16.679.507.279
Tổng cộng	12.459.154.554	16.679.507.279
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	781.177.761.710	636.829.695.062
Giá vốn của Axit	584.194.485	345.160.595
Giá vốn của NH3	-	-
Giá vốn của sản phẩm khác	1.070.630.617	333.196.148
+ Giá vốn bán điện	218.350.846	262.116.548
+ Giá vốn cung cấp nước	28.784.070	54.856.200
Tổng cộng	782.832.586.812	637.508.051.805
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.587.242.488	3.384.941.955
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.263.981.807	2.452.057.779
Lãi bán hàng trả chậm	755.441.756	514.146.875
Tổng cộng	9.606.666.051	6.351.146.609
5. Chi phí tài chính	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	963.070.802	41.152.184
Chiết khấu thanh toán	1.195.862.953	2.067.278.278
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.377.079.992	200.983.534
Tổng cộng	3.536.013.747	2.309.413.996

6. Thu nhập khác	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ (*)	51.176.458	-
Thu nhập thừa sau kiểm kê	-	50.637.558
Thanh lý TS, bán phế liệu	-	73.200.000
Thu nhập khác	110.459.632	(614.206.990)
Tổng cộng	161.636.090	(490.369.432)

7. Chi phí khác	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của TS thanh lý		177.976.847
Chi phí khác	734.752.871	561.819.326
Tổng cộng	734.752.871	739.796.173

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.687.417.063	14.962.374.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.222.605.240	1.841.367.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	543.126.875	387.772.967
Thuế, phí và lệ phí	(17.576.204.127)	(1.222.471.884)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.868.741.521)	1.485.208.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.813.119.647	10.576.204.797
Chi phí bằng tiền khác	8.085.348.069	7.714.663.610
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	5.906.671.246	35.745.119.386
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	596.272.004	1.342.321.855
Chi phí vật liệu, bao bì		2.254.219
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	466.998.956	4.002.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.081.162.408	14.132.053.873
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>10.309.974.379</i>	<i>10.089.555.730</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>7.580.736.695</i>	<i>1.463.172.175</i>
Chi phí bằng tiền khác	(5.470.564.975)	821.321.800
Tổng cộng	15.673.868.393	16.301.954.615

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	817.347.111.930	725.588.840.522
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	808.683.893.069	692.604.335.975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.663.218.861	32.984.504.547

Chi phí bị loại khi tính thuế	1.796.104.011	660.008.761
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.459.322.872	33.644.513.308
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	33.644.513.308
Điều chỉnh tăng/ giảm LN trước thuế	(5.770.075.000)	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.689.247.872	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	(484.051.183)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	5.173.299.055	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.010.457.252	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các kỳ trước	532.839.416	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	1.543.296.668	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND

- | | | |
|--|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | - | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | - | - |

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	613.245.582.330	614.978.712.390
Chi phí nhân công	44.232.015.155	68.751.749.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.688.232.890	41.283.696.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.948.052.203	62.819.762.233
Chi phí bằng tiền khác	(253.958.427)	10.021.193.501

Tổng cộng	717.859.924.151	797.855.113.443
------------------	------------------------	------------------------

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.119.922.193	32.984.504.547
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.119.922.193	32.984.504.547
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	226

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý IV-2022	Quý IV-2021
VND	VND

- | | | |
|--|-----------------|----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 161.021.377.382 | 44.184.649.908 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

49.765.448.595

66.379.473.941

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2022

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Cùng tập đoàn

Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam

Cùng tập đoàn

Công ty CP Cao su Sao Vàng

Cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Cùng tập đoàn

Công ty CP Phân bón Bình Điền

Cùng tập đoàn

Công ty CP Ấc quy Tia sáng

Cùng tập đoàn

Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ

Cùng tập đoàn

Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)

Cùng tập đoàn

Công ty CP Phân bón Miền Nam

Cùng tập đoàn

Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Cùng tập đoàn

Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ

Bên nhận vốn góp

Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM

Cùng tập đoàn

Công ty CP phân lân Ninh Bình

Cùng tập đoàn

Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý IV-2022 VND	Quý IV-2021 VND
<i>Doanh thu</i>	<i>29.396.271.080</i>	<i>134.835.259.034</i>
Công ty CP Phân bón Miền Nam	18.295.900	22.302.747.040
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	25.840.205.156	16.584.646.875
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	40.037.284	34.264.689
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3.497.732.740	9.679.224.520
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	6.985.875.910
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	79.248.500.000
<i>Mua hàng</i>	<i>95.150.580.071</i>	<i>75.884.269.800</i>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	81.257.124.971	70.621.399.189
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.332.009.100	2.811.929.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	10.555.500.000	2.140.800.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	5.946.000	11.604.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	274.460.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ		24.077.611

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ

	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.021.454.000	912.851.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	86.000.000	205.900.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	228.017.000	242.002.000
Tổng cộng	1.335.471.000	1.360.753.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2022	Quý IV-2021
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	227.574.800	190.566.800
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	213.807.000	184.066.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	199.284.800	166.766.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	208.945.400	179.877.400
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	171.842.000	191.574.000
Cộng		1.021.454.000	912.851.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2022	Quý IV-2021
Nguyễn Tuấn Dũng (1)	Chủ tịch HĐQT	28.000.000	69.900.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Hạnh (2)	Thành viên HĐQT	-	51.500.000
Nguyễn Thị Mai (3)	Thành viên HĐQT	25.000.000	51.500.000
Nguyễn Hồ Hưng (4)	Thành viên HĐQT	-	-
(có đơn xin từ nhiệm ngày 30/8/2022)			
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000	9.000.000
Cộng		86.000.000	205.900.000
(1): Thù lao HĐQT:		15.000.000	15.000.000
(2) Thù lao HĐQT		-	12.000.000
(3) Thù lao HĐQT		12.000.000	12.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2022	Quý IV-2021
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	187.017.000	147.002.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên (1)	Thành viên BKS	22.000.000	47.500.000
Lương Thành Trung (2)	Thành viên BKS	19.000.000	-
Vương Thị Hải Yến (3)	Thành viên BKS	-	47.500.000
Cộng		228.017.000	242.002.000
(1) Thù lao BKS		9.000.000	9.000.000
(2) Thù lao BKS		9.000.000	-
(3) Thù lao BKS		-	9.000.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.545.740	398.695.740
Công ty cổ phần thiết kế công nghiệp hóa chất CECO	398.545.740	398.545.740
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	22.000.000	150.000
Phải thu khác ngắn hạn	-	1.276.656.805
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	1.276.656.805
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	269.286.615	589.991.000
Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	269.286.615	589.991.000
Phải trả khác ngắn hạn	1.581.548.195	2.858.205.000
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.581.548.195	2.858.205.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2022 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2022	Quý IV-2021	Quý IV-2022	Quý IV-2021	Quý IV-2022	Quý IV-2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	301.114.048.970	684.018.393.345	506.464.760.819	35.709.670.000	807.578.809.789	719.728.063.345
Giá vốn hàng bán	262.394.404.981	609.566.191.011	520.438.181.831	27.941.860.794	782.832.586.812	637.508.051.805
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.719.643.989	74.452.202.334	(13.973.421.012)	7.767.809.206	24.746.222.977	82.220.011.540
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.825.075.926.884	1.842.670.665.665	286.807.222.861	9.795.287.358	2.111.883.149.745	1.852.465.953.023
Nợ phải trả bộ phận	382.948.320.227	339.436.947.145	-	57.977.478.108	382.948.320.227	397.414.425.253

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Các khoản vay	138.016.126.637	26.760.197.850
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	170.250.558.469	35.650.708.863
Nợ thuần	(32.234.431.832)	(8.890.511.013)
Vốn chủ sở hữu	1.728.934.829.518	1.804.869.857.325
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022 VND	01/10/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.250.558.469	35.650.708.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.859.203.110	197.883.247.481
Các khoản đầu tư tài chính	216.517.059.999	371.517.059.999
Tổng cộng	748.626.821.578	605.051.016.343
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	138.016.126.637	26.760.197.850
Phải trả người bán và phải trả khác	167.247.249.307	293.163.268.465
Chi phí phải trả	1.744.240.684	35.177.310.818
Tổng cộng	307.007.616.628	355.100.777.133

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	165.006.226.307	2.241.023.000	167.247.249.307
Chi phí phải trả	1.744.240.684		1.744.240.684
Các khoản vay	138.016.126.637		138.016.126.637
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/10/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	290.922.245.465	2.241.023.000	293.163.268.465
Chi phí phải trả	35.177.310.818		35.177.310.818
Các khoản vay	26.760.197.850		26.760.197.850

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.250.558.469		170.250.558.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.245.676.280	1.613.526.830	361.859.203.110
Các khoản đầu tư tài chính	212.150.000.000	4.367.059.999	216.517.059.999
01/10/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.650.708.863		35.650.708.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.269.720.651	1.613.526.830	197.883.247.481
Các khoản đầu tư tài chính	367.150.000.000	4.367.059.999	371.517.059.999

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 30/9/2022. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu đã kiểm toán và được công bố theo quy định.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng